

CA. TP. HỒ CHÍ MINH
Phòng CSGT-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: A0015791

DĂNG KÝ XE Ô TÔ

Tên chủ xe: PV ĐIỀU TRA QUI HOẠCH RỪNG II

Nơi thường trú: 145/5 Bành Văn Trân P. 7 Q. Tân Bình

Nhãn hiệu: TOYOTA

Số loại: XV10

Loại xe: Du lịch

Màu sơn: Trắng

Số máy: 6494138-5S

Số khung: 0359465

Tư trọng:

Tải trọng: - Hàng hóa:

- Số chỗ ngồi: 4

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 1996

Biển số:

51A-2377

Đăng ký lần đầu
ngày

Trưởng phòng

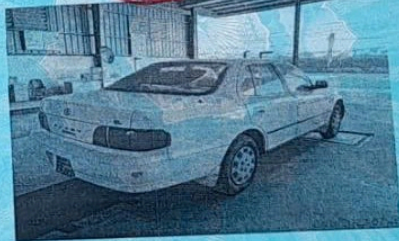
THƯỢNG LÃ Phạm Chánh Liêm

5588281

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
ATÔMÔ KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG TIỀN GIẢI THỎNG CƠ GIỚI DUY
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY

I. PHƯƠNG TIỆN**(VEHICLE)**Biển đăng ký: **51A-2377**
(Registration Number)Số quản lý: **5005V-012374**
(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) **TOYOTA**Số loại: (Model code) **CAMRY SXV10LAEMNKV**Số máy: (Engine Number) **5S0494138**Số khung: (Chassis Number) **SXV100359465**Năm, Nước sản xuất: **1995, Nhật Bản**
(Manufactured Year and Country)Niên hạn SD:
(Lifetime limit to)Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐**2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT****(SPECIFICATIONS)**Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1450/1480** (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)Kích thước bao: (Overall Dimension) **4750 x 1750 x 1470** (mm)Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)
(mm)Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **2610** (mm)Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **1415** (kg)Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **1695/-** (kg)
(Design/Authorized total mass)Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)Số người cho phép chở: **4** chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Xăng**Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **2164** (cm³)Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **100(HP)/5400vph**Số sê-ri: (No.) **DA-5588281** **5E698123**Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2: **195/70R14**
2: 2: **195/70R14**Số phiếu kiểm định: **5008D-1913123** **ĐĂNG KIỂM**
(Inspection Report No.) (Inspection Center)
Cố hiệu lực đến hết ngày **10/01/2024**
(Valid until) **50-08D**

Cố lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Cố lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:





51A-2377

